NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC ĐIỂM VỀ TỪ NGỮ TRONG LUẬT DÂN SỰ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

VŨ THỊ MINH HUYỀN*

TÓM TẮT: Với cách nhìn "Luật chính là ngôn từ", theo đó, các nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật càng ngày càng được đẩy mạnh, tập trung vào các khía cạnh như: từ ngữ, ngữ pháp, tính liên kết của văn bản, v.v.

Bài viết này khảo sát đặc điểm về từ ngữ tiếng Hán trong Luật Dân sự Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Luật dân sự Trung Quốc, 1986). Kết quả cho thấy, ở góc độ cấu tạo, luật này chủ yếu sử dụng từ ghép và không có sự xuất hiện của từ láy, từ đơn được sử dụng một cách hạn chế; ở góc độ nguồn gốc, luật này có có từ thuần Hán và từ mượn từ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật; ở góc độ từ loại, luật này chủ yếu sử dụng nhiều danh từ, tiếp đó là động từ, còn tính từ xuất hiện khá ít, không có từ láy. Trong số những từ được chọn để đưa vào luật này gồm những thuật ngữ có tính chuyên ngành và liên ngành. Có thể thấy, từ ngữ trong Luật Dân sự Trung Quốc được sử dụng một cách chọn lọc nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, chính xác và tính chuẩn mực, rõ ràng theo yêu cầu của ngôn ngữ pháp luật.

TỪ KHÓA: ngôn ngữ pháp luật; từ đơn, từ ghép; từ thuần và từ mượn; thuật ngữ; Luật Dân sự Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

NHẬN BÀI: 05/01/2026. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/03/2026

1. Đặt vấn đề

Khi nói về các luật không thể không nói đến ngôn ngữ sử dụng trong các bộ luật đó, bởi "Luật chính là ngôn từ". Theo hướng cấu trúc luận, coi luật là một văn bản, theo đó, các nghiên cứu tập trung vào cấu trúc của văn bản với các đặc điểm về từ ngữ, ngữ pháp, tính liên kết của văn bản, v.v.

Bài viết này khảo sát đặc điểm về từ ngữ tiếng Hán trong "中华人民共和国民事法典 (Trung Hoa Nhân dân cộng hòa Quốc dân sự Pháp điển/ Luật Dân sự Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, 1986; dưới đây luận án gọi tắt là " Luật Dân sự Trung Quốc").

2. Một số vấn đề chung

2.1. Một số vấn đề về ngôn ngữ pháp luật

Như trên vừa nêu, các nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật ở Trung Quốc tập trung ở hai lĩnh vực gồm: đặc điểm văn bản, phong cách và tu từ pháp luật cũng như đặc điểm về tính chính xác và tính hàm ẩn trong ngôn ngữ pháp luật (潘庆云 2004, 陈炯 2003, 兰霞-吕尚彬 1997, 宋北平 2006, 杜金榜 2003, 谢潇 2005, 孙懿华 2006, v.v.). Các tác giả cho rằng, ngôn ngữ pháp luật có đặc điểm như: trang trọng, nghiêm túc, chính xác, khái quát, rõ ràng, quy phạm, chặt chẽ, cẩn thận, hàm ẩn, phổ biến,... Các đặc điểm này giao thoa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, cùng tạo nên phong cách văn bản của ngôn ngữ pháp luật.

Ở Việt Nam, ngôn ngữ pháp luật tiếng Việt cũng được quan tâm với những nghiên cứu các tác giả như: Nguyễn Văn Khang (1987, 2002, 2006), Lê Hùng Tiến (1999) nghiên cứu về đặc điểm của ngôn ngữ pháp luật tiếng Việt; Bùi Khắc Việt (1997) chỉ ra đặc điểm về kĩ thuật và ngôn ngữ soạn thảo văn bản quản lí nhà nước; Nguyễn Văn Thâm (1999) phân tích soạn thảo và xử lí văn bản quản lí nhà nước; Nguyễn Thị Hường (2010) nghiên cứu về mạch lạc trong thể loại báo cáo và tờ trình thuộc văn bản hành chính công vụ; v.v. Theo Nguyễn Văn Khang (2014) "ngôn ngữ học pháp luật ở Việt Nam đang trở thành một ngành khoa học độc lập, có đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu riêng". Ngôn ngữ pháp luật thuộc nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học pháp luật. Ngôn ngữ học pháp luật là một phân ngành khoa học liên ngành giữa khoa học pháp lí và ngôn ngữ học. Đối tượng nghiên cứu của nó là ngôn ngữ được sử dụng trong pháp luật. Cũng theo Nguyễn Văn Khang (2014, tr.37) ngôn ngữ

**TS; Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam; Email: vuthiminhhuyenvutm@gmail.com*

pháp luật có 06 đặc điểm chính: 1/Tính khái quát và chuẩn xác; 2/Tính nhất quán và tính linh hoạt; 3/Tính rõ ràng và hàm ẩn; 4/Tính chuyên môn và thông dụng; 5/Tính đơn giản và tính phức tạp; 6/Tính chủ quan và khách quan.

2.2. Những đặc điểm cơ bản của từ tiếng Hán

Tiếng Hán thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, theo đó, từ tiếng Hán có một số đặc điểm đáng chú là:

- Hình thức ngữ âm của từ là cố định và duy nhất;
- Ý nghĩa của từ rõ ràng và hòa hợp;
- Từ tiếng Hán được cấu tạo bởi các hình vị: từ do một hình vị cấu tạo được gọi là từ đơn, từ do hai hoặc hơn hai hình vị cấu tạo nên được gọi là từ ghép và láy.

Dựa vào cấu tạo có thể phân chia từ ghép thành các tiểu loại, như:

Kiểu phức hợp, gồm:

Liên hợp, ví dụ: 途径 tújìng (con đường), 骨肉 gǔròu (cốt nhục);

Chính phụ, ví dụ: 人流 rénliú (dòng người), 密植 mìzhí (trồng dày);

Bổ sung, ví dụ: 提高 tí gao (nâng cao), 车辆 chēliàng (xe cộ); động tân, ví dụ: 司机 sījī (người lái xe), 管家 guǎnjiā (quản gia); chủ vị, ví dụ: 地震 dìzhèn (động đất), 月亮 yuè·liang (mặt trăng).

Kiểu phụ gia: Được cấu tạo bởi căn tố và "từ xuyết"(词缀), ví dụ:

老 lǎo (cũ, già): 老虎 lǎohǔ (hổ), 老乡 lǎoxiāng (đồng hương);

子 zǐ (người): 刀子 dāo·zi (dao con), 瓶子 píng·zi (lọ, bình), 瘦子 shòu·zi (người gầy).

Kiểu láy: Từ láy tiếng Hán được cấu tạo bởi hai âm tiết khác nhau, giống nhau về hình thức (ngữ âm) để biểu thị một ý nghĩa mà không thể tách rời thành từ có hai hình vị, ví dụ: *仿佛* fǎngfú (dường như), *彷徨* pánghuáng (do dự, băn khoăn), *窈窕*yǎotiǎo (yểu điệu, duyên dáng), *猩猩* xīng·xing (con tinh tinh).

Kiểu trùng lặp: Được cấu tạo bởi các ngữ tố có căn tố giống hệt nhau. Ví dụ 姐姐 jiě·jie (chị gái), 哥哥 gē·ge (anh trai).

Bên cạnh các từ "thuần" Hán, trong vốn từ vựng tiếng Hán còn có một số lượng không nhỏ các từ góc ngoại, được mượn từ các ngôn ngữ khác nhau và được "Hán hóa". Ví dụ: 鼠标 (mouse; con chuột máy vi tính), 微软 (microsoft).

2.3. Giới thiệu khái quát về Luật Dân sự Trung Quốc

Luật Dân sự Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (中华人民共和国民事法典 *Trung Hoa Nhân dân cộng hòa Quốc dân sự Pháp điển*) năm 1986 gồm 09 chương: *Chương 1*. Nguyên tắc cơ bản (từ điều 1 đến điều 8); *Chương 2*. Công dân (từ điều 9 đến điều 35); *Chương 3*. Pháp nhân (từ điều 36 đến điều 53); *Chương 4*. Hành vi pháp luật dân sự và đại diện (từ điều 54 đến điều 70); *Chương 5*. Quyền lợi dân sự (từ điều 71 đến điều 105); *Chương 6*. Trách nhiệm dân sự (từ điều 106 đến đều 134); *Chương 7*. Thời hiệu tố tụng (từ điều 135 đến điều 141); *Chương 8*. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (từ điều 142 đến điều 150); *Chương 9*. Điều khoản bổ sung (từ điều 151 đến điều 156).

Luật này được thông qua tại hội nghị lần thứ 4, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa VI, ngày 12 tháng 4 năm 1986 và được sửa đổi lại theo "Quyết định sửa đổi một phần pháp luật" tại Hội nghị lần thứ 10, Ủy ban thường vụ quốc hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khóa XI, ngày 27 tháng 8 năm 1986.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm về cấu tạo

3.1.1. Kết quả thống kê

Bảng 1. *Các đơn vị từ xuất hiện trong Luật Dân sự Trung Quốc, về mặt cấu tạo*

Từ phân theo cấu tạo	Luật Dân sự Trung Quốc	
	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)
Từ đơn	2.202	33,18

Từ ghép	4.435	66,82
Từ láy	0	0
Tổng	**6.637**	**100**

Nhận xét:

Thứ nhất, số lượng từ đơn xuất hiện trong Bộ luật này không nhiều: 2.202 lần trên tổng số 6.637 lần khảo sát được, chiếm tỉ lệ 33,18%. Ngoại trừ hai từ国 *quốc/ nước* xuất hiện 11 lần và 权 *quyền* xuất hiện 69 lần, các từ đơn khác chủ yếu là các từ 各 *các*, 已 *dĩ/ đã*, 将 *tương/ sẽ*, 的 *đích/ của*, 内 *nội/trong*, 和 *hòa/ với/ và* , 或 *hoặc*, 而 *thả / mà*, 就 *tựu/ thì*,...Các hư từ được dùng để biểu thị quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp (hư từ). Ví dụ: 的*của* (563 lần), *和và* (52 lần), *各 các* (7 lần).

Thứ hai, từ ghép xuất hiện với mật độ dày đặc 4.435 lần trên tổng số 6.637 lần khảo sát (chiếm tỉ lệ 66,82%). Trong đó, sử dụng cả từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập. Ví dụ:

法典 *pháp điển/ bộ luật*, 民事 *dân sự*, 主体 *chủ thể*; 任务 *nhiệm vụ*, 效力 *hiệu lực*, 范围 *phạm vi*,调整 *điều chỉnh*, 规定 *quy định*, 地位 *địa vị*, 法理*pháp lí*,个人 *cá nhân.* Trong đó, 民事 *dân sự* (138 lần), 法律 *pháp luật* (91 lần), 责任 *trách nhiệm* (68 lần), 法人 *pháp nhân* (67 lần), 国家 *quốc gia/nhà nước* (36 lần), 保护 *bảo hộ* (24 lần), 人民 *nhân dân* (21 lần), 合法 *hợp pháp* (17 lần), 个人 *cá nhân* (15 lần).

Thứ ba, không xuất hiện bất kì từ láy nào.

3.2. Đặc điểm về nguồn gốc

3.2.1.Kết quả thống kê

Bảng 2. *Các đơn vị từ xuất hiện trong Luật Dân sự Trung Quốc về mặt nguồn gốc*

Từ phân theo nguồn gốc	**Luật Dân sự Trung Quốc**	
	Số lần xuất hiện	**Tỉ lệ (%)**
Từ thuần	1.432	21,58
Từ mượn	5.205	78,42
Tổng	**6.637**	**100**

Nhận xét:

Về từ thuần Hán: Từ thuần Hán trong Bộ luật xuất hiện 1.432 lần, chiếm tỉ lệ 21,58%. Trong đó, từ đơn thuần Hán chiếm vị trí lớn hơn từ ghép thuần Hán.

Về từ mượn: Thống kê trong cuốn "Đại từ điển từ ngữ thường dùng pháp luật tiếng Anh-tiếng Hán" của 宋雷 (Tống Lôi) từ trang 1.338 đến trang 1.423 tổng 85 trang, chúng tôi thấy có một số từ mượn như liên quan đến pháp luật như:专利 (patent; *bản quyền phát minh sáng chế*), 知识产权 (intellectual property; *quyền sở hữu trí tuệ*), 赤字 (deficit; *số tiền thiếu hụt*),长期国债 (long term national debt; *nợ của nhà nước dài hạn*), 递延负债 (deferred liabilities; *nợ trả chậm*), 期货 (futures; *hàng kỳ hạn*), 洗钱 (money laundering; *sự rửa tiền*), 定金 (deposit; *đặt cọc*), 回扣 (rebates; *chiết khấu*), 司法审查 (judicial review; *phúc thẩm*).

Đáng chú là có không ít các từ Hán Nhật. Ví dụ:

适格 shigeshi(competent; *có hiệu lực*), 不可抗力 (force majeure; bất khả kháng), 强制 (enforcement; *cưỡng chế*), 起诉(sue; *khởi tố*), 共犯(complicity; *đồng lõa*), *保释* (bailment; *ký gửi*),引渡 (extradite; *dẫn độ*), 不动产 (real estate; bất động sản), 共同海损 (general average; *tổn thất chung đường biển*).

Đây là nhưng từ Hán phi Hán: những từ mà tiếng Nhật dùng chữ Hán để mượn các thuật ngữ phương Tây, sau đó tiếng Hán lại mượn lại. Các từ mượn đều được "Hán hóa" theo cách "dịch âm" hoặc/ và "dịch nghĩa" (Nguyễn Văn Khang, 2007).

3.3. Đặc điểm về từ loại

3.3.1. Kết quả thống kê

Bảng 3. *Tỉ lệ từ phân bố từ loại trong Luật Dân sự Trung Quốc*

Từ loại	Luật Dân sự Trung Quốc	
	Số lần xuất hiện	**Tỉ lệ (%)**
Danh từ	2300	34,65
Động từ	1628	24,53
Hình dung từ (Tính từ)	87	1,31
Đại từ	187	2,82
Số từ	745	11,22
Lượng từ	189	2,85
Liên từ	255	3,84
Giới từ	329	4,96
Phó từ	101	1,52
Trợ từ	651	9,81
Phương vị từ	165	2,49
Tổng	**6.637**	**100**

Nhận xét:

- Kết quả thống kê cho thấy không có bất kì thán từ nào xuất hiện.

- Trong số ba loại thực từ cơ bản của tiếng Hán là danh từ, động từ, tính từ thì danh từ xuất hiện nhiều nhất với 2.300 lần, chiếm 34,65%. Ví dụ, các từ xuất hiện với tần số cao:

Danh từ: 国家*quốc gia/ nhà nước,* 国 *quốc/ nước,* 权 *quyền,* 法律 *pháp luật,* 法人 *pháp nhân,* 个人 *cá nhân,* 人民 *nhân dân,* 民事 *dân sự,* 责任 *trách nhiệm.*

Động từ: biểu thị sự phán đoán: 是 *thị/ là,* 为 *vi/ là, làm, thành*; biểu thị sự tồn tại: 有 *hữu/ có*; biểu thị hành vi: 管理 *quản lí,* 进行 *tiến hành.* 应当 *ứng đang/ cần phải.* Chẳng hạn, 可以 *khả dĩ/ có thể và* 应当 *ứng đang/ nên, có thể* được dùng để biểu thị hành vi chủ thể được hưởng một quyền lợi pháp luật nào đó; *得 đắc/ được* thông thường dùng với phó từ 不 *bất/ không* để tạo thành 不得 *bất đắc/ không* được để biểu thị tính cấm đoán.

Tính từ: có số lần xuất hiện khá ít, chỉ xuất hiện 87 lần, chiếm 1,31%. Điều này chứng minh từ trong lĩnh vực pháp luật không sử dụng các từ nghiêng về cảm xúc như cường điệu, khoa trương, thể hiện tình cảm, v.v.

Đại từ: sau khi chủ thể của một hành vi xuất hiện xong, khi tiếp tục xuất hiện thường hay dùng từ 其 *kỳ/ họ, nó, bọn họ, bọn nó, của nó, của họ, của mình* để thay thế. Pháp luật muốn làm cho các quy định không còn thiếu sót, không tạo ra khe hở, nên thường chọn ra các đối tượng và phạm vi phù hợp với pháp luật. Mặt khác, pháp luật không phải hoàn toàn khô khan, cũng có lúc cũng có tính mềm dẻo và tính linh hoạt. Do đó, Bộ luật Dân sự Trung Quốc thường dùng đại từ 其他 *kì tha/ cái khác, khác* để thay thế chỉ phần chưa được liệt kê rõ ràng. *该 cai/ này, đó, ấy*) và 本 *bản/ chúng tôi* cũng là đại từ thường được dùng trong Bộ luật Dân sự Trung Quốc. Ví dụ: 该判决*cai phán quyết/ phán quyết này,* 该公司 công ty này, v.v.

Số từ: Số từ xuất hiện 745 lần, chiếm 11,22%. Từ 一*nhất/ một* là số từ được sử dụng với tần suất cao nhất.

Lượng từ: xuất hiện 189 lần, chiếm 2,85%, đứng vị trí thứ bảy sau danh từ, động từ, số từ, trợ từ, giới từ và liên từ. Trong đó, 条 *điều,* 章 *chương* xuất hiện nhiều nhất.

Liên từ: xuất hiện 255 lần, chiếm 3,84%. Các liên từ có tần suất sử dụng cao gồm: 和 *hòa/ và,* 或者 *hoặc giả/ hoặc,* 与 *dữ/ và, với,* 并 *tính/ vả lại, và, đồng thời*. Trong đó, 和 *hòa/ và,* 与 *dữ/ và, với*和 (và) và 与 (và, với) cũng có khả năng làm giới từ.

Giới từ: xuất hiện 329 lần, chiếm 4,96%, trong đó có 12 giới từ được sử dụng với tần suất cao. Ví dụ: 在 *tại/ở, vào* ngoài làm giới từ ra, còn có thể làm động từ và phó từ, 3 loại từ tính này cùng tồn tại

trong lĩnh vực ngôn ngữ pháp luật; *对 đối/ đối với, về, trước* ngoài làm giới từ ra, còn có thể làm tính từ; *根据căn cứ/ căn cứ vào, dựa vào* có thể làm giới từ cũng có thể làm danh từ.

Phó từ: xuất hiện 101 lần, chiếm 1,52%. Ví dụ: 不 *bất/ không,* 不要 *bất yếu/ không được, đừng*, 不能 *bất năng/ không thể,* 不敢 *bất cảm/ không dám,* 不想 *bất tưởng/ không thích*.

Trợ từ: xuất hiện 651 lần, chiếm 9,81%. Ví dụ: 的 *đích/ của,* 了*liễu/ rồi*.

Phương vị từ: xuất hiện là 165 lần, chiếm 2,49%. Ví dụ: 后 *hậu/ sau, phía sau*; *内 nội/ trong, phía trong.*

3.4. Đặc điểm về tính thuật ngữ của các từ ngữ trong Luật dân sự Trung Quốc

Có thể xuất phát từ "tính thuật ngữ" của các từ để phân loại.

1) Phân loại theo tính chuyên ngành. Căn cứ vào sự khác biệt của bộ môn pháp luật có liên quan, có thể phân loại thuật ngữ pháp luật thành:

Thuật ngữ Hiến pháp, ví dụ: 国 *quốc/ nước* (thể chế chính trị quốc gia), 政体 *chính thể/ hình thức* (cơ cấu của chính quyền nhà nước), 摆免权 *bãi miễn quyền/ quyền bãi miễn,* 选举权 *tuyển cử quyền/ quyền bầu cử;*

Thuật ngữ Luật Hình sự: 犯罪 *phạm tội,* 没收财产*một thu tài sản/ tịch thu tài sản,* 单位犯罪 *đơn vị phạm tội/ phạm tội có tổ chức;*

Thuật ngữ Luật Dân sự, ví dụ: 法人 *pháp nhân,* 合同 *hợp đồng,* 监护人 *giám hộ nhân/ người giám hộ,* 继承人 *kế thừa nhân/ người thừa kế*;

Thuật ngữ Luật Tố tụng, ví dụ: 证人 *chứng nhân/ người làm chứng,*上诉 *thượng tố/ chống án,*终审 *chung thẩm;*

Thuật ngữ Luật Hành chính, ví dụ: 行政行为 *hành chính hành vi/ hành vi hành chính,* 简易程序*giản dị trình tự/ trình tự đơn giản,* 行政处罚 *hành chính xử phạt/ xử phạt hành chính*;

Thuật ngữ Luật Quốc tế: 主权 *chủ quyền,* 条约 *điều ước,* 国民待遇 *quốc dân đãi ngộ/ chế độ đãi ngộ quốc gia.*

Có một số thuật ngữ pháp luật là thuật ngữ riêng của các bộ môn pháp luật, có thể phản ánh rõ đặc điểm, tính chất của các bộ môn pháp luật, có phạm vi sử dụng tương đối ổn định. Ví dụ:

法人 *pháp nhân,* 合同 *hợp đồng,* 监护人*giám hộ nhân/ người giám hộ,* 继承人 *kế thừa nhân/ người thừa kế;* 候选人 *hầu tuyển nhân/ người được đề cử, người ứng cử,* 当事人 *đương sự nhân/ đương sự, người có liên quan,* 辩护人*biện hộ nhân/ luật sư bào chữa.*

2) Phân loại theo phạm vi. Dựa vào phạm vi sử dụng thuật ngữ pháp luật trong Bộ luật Dân sự Trung Quốc, có thể phân loại thành: thuật ngữ chỉ tên gọi, thuật ngữ chỉ tên sự vật, thuật ngữ chỉ hành vi pháp luật, thuật ngữ chỉ thái độ tâm lí chủ quan, thuật ngữ chỉ quá trình và kết quả của hành vi, thuật ngữ chỉ quyền lực.

Thuật ngữ chỉ tên gọi, ví dụ: 债务人 *trái vụ nhân/ người đi vay*, 债权人 *trái quyền nhân/ chủ nợ*, 证人 *chứng nhân/ người làm chứng*, 法人 *pháp nhân*, 法定代理人 *pháp định đại lí nhân/ người đại diện theo pháp luật*, 委托代理人 *ủy thác đại lí nhân/ người đại diện theo ủy quyền*, 继承人 *kế thừa nhân/ người thừa kế*;

Thuật ngữ chỉ tên sự vật, ví dụ: 权利 *quyền lợi*, 义务 *nghĩa vụ*, 诉讼时效 *tố tụng thời hiệu/ thời hiệu tố tụng,* 人民法院 *nhân dân pháp viện/ tòa án nhân dân*, 法院 *pháp viện/ toàn án*, 罚金 *phạt kim/tiền phạt*, 合同 *hợp đồng*, 人证 *nhân chứng/ nhân chứng*;

Thuật ngữ chỉ hành vi pháp luật, ví dụ: 继承 *thừa kế*, 代理 *đại lí/ đại diện*, 履行 *lữ hành/ thực hiện,* 执行 *chấp hành*, 上诉 *thượng tố/ kháng án*, 申诉 *thân tố/ khiếu nại*, 起诉 *khởi tố,* 判决 *phán quyết*, 辩护 *biện hộ,* 审理 *thẩm lí/ thẩm tra xử lí vụ án*;

Thuật ngữ chỉ thái độ tâm lí chủ quan:, ví dụ: 故意 *cố ý*, 过失 *quá thất/ sơ suất*, 过错 *quá thác/ sai lầm*, 动机 *động cơ*, 目的 *mục đích*, 放任 *phóng nhiệm/ bỏ mặc, thả lỏng*;

Thuật ngữ chỉ quá trình và kết quả của hành vi, ví dụ: 终止 *chung chỉ/ đình chỉ*, 预备 *dự bị/ chuẩn bị,* 生效 sinh hiệu/ có hiệu lực, 未遂 vi toại/ chưa thực hiện được;

Thuật ngữ chỉ quyền lực, ví dụ: 代理权 *đại lí quyền/ quyền đại diện*, 著作权 *trước tác quyền/ quyền tác giả,* 商标权 *thương tiêu quyền/ quyền nhãn hiệu hàng hóa*, 人身权 *nhân thân quyền/ quyền nhân thân.*

3) Phân loại theo ý nghĩa. Căn cứ vào sự khác nhau về nội dung ý nghĩa mà thuật ngữ pháp luật biểu thị, có thể tiến hành phân loại như sau:

Thuật ngữ về quyền lợi, ví dụ: 著作权 *trước tác quyền/ quyền tác giả,*著作权 *(quyền tác giả*), 商标权 *thương tiêu quyền/ quyền nhãn hiệu hàng hóa,* 人身权 *nhân thân quyền/ quyền nhân thân.*

Thuật ngữ về các tội danh, ví dụ: 走私罪 *tẩu tư tội/ tội buôn lậu*, 危害公共安全罪 *nguy hại công cộng an toàn tội/ tội gây nguy hiểm cho an toàn công cộng.*

Thuật ngữ về hành vi pháp luật, ví dụ: 拍卖 *phách mại/ bán đấu giá,* 投标*đầu tiêu/ đấu thầu*, *dự thầu*, 侦查 *trinh tra/ điều tra*;

Thuật ngữ về hậu quả pháp luật, ví dụ: 违约责任 *vi ước trách nhiệm/ vi phạm hợp đồng,* 民事责任 *dân sự trách nhiệm/ trách nhiệm dân sự,* 行政处罚 *hành chính xử phát/ xử phạt hành chính)*.

Thuật ngữ về trình tự tố tụng, ví dụ: 一审 *nhất thẩm/sơ thẩm,* 再审 *tái thẩm,* 终审 *chung thẩm.*

Cũng có thể căn cứ theo trường ngữ nghĩa để phân loại. Chẳng hạn, thuật ngữ trong Bộ luật Dân sự Trung Quốc thường hiện thực hóa một trường ngữ nghĩa nào đó như các thuật ngữ về công dân, giám hộ, pháp nhân, liên doanh, đại diện, quyền lợi dân sự, quyền sở hữu, quyền đòi nợ, quyền sở hữu trí tuệ, quyền nhân thân, trách nhiệm dân sự, thời hiệu tố tụng. Ví dụ:

Các thuật ngữ về pháp nhân, ví dụ: 全民所有制企业 *toàn dân sở hữu chế xí nghiệp/ doanh nghiệp nhà nước*, 集体所有制企业 *tập thể sở hữu chế xí nghiệp/ xí nghiệp liên hợp*, *企业法人 xí nghiệp pháp nhân/ thực thể kinh doanh*, 法人资格 *pháp nhân tư cách/ tư cách pháp nhân*;

Các thuật ngữ về đại diện, ví dụ: 代理 *đại diện*, 代理权 *đại lí quyền/ quyền đại diện*, 被代理人 *bị đại lí nhân/ người được đại diện*, 代理人 *đại lí nhân/ người đại diện*, 委托代理人 *ủy thác đại lí nhân/ người đại diện theo ủy quyền*, 法定代理人 *pháp định đại lí nhân/ người đại diện theo pháp luật,* 指定代理人 *chỉ định đại lí nhân/ người đại diện do tòa án chỉ định*, 委托行使代理权 *ủy thác hành sử đại lí quyền/ quyền đại diện thực hiện theo ủy quyền*, 规定行使代理权 *quy định hành sử đại lí quyền/ quyền đại diện thực hiện theo quy định*.

4. Kết luận

Bài viết này trình bày những đặc điểm chung nhất về từ trong Luật Dân sự Trung Quốc ở góc độ cấu tạo, nguồn gốc, từ loại và tính thuật ngữ của chúng. Có thể thấy, ở góc độ cấu tạo, Luật này chủ yếu sử dụng từ ghép và không có sự xuất hiện của tư láy. Từ đơn được sử dụng một cách hạn chế. Ở góc độ nguồn gốc, Luật này có có từ thuần Hán và từ mượn từ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật. Ở góc độ từ loại, Luật này chủ yếu sử dụng nhiều danh từ, tiếp đó là động từ, còn tính từ xuất hiện khá ít. Trong số những từ được chọn để đưa vào Bộ luật này gồm những thuật ngữ có tính chuyên ngành và liên ngành. Có thể thấy, từ trong Luật Dân sự Trung Quốc được sử dụng một cách chọn lọc nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, chính xác và tính chuẩn mực, rõ ràng theo yêu cầu của ngôn ngữ pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (1987), "Suy nghĩ bước đầu về ngôn ngữ trong pháp luật", Tạp chí *Pháp chế Xã hội chủ nghĩa*, số 5 và số 6.
2. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội.
3. Lê Hùng Tiến (1998), *Ngôn ngữ luật pháp trong tiếng Việt (có so sánh đối chiếu với tiếng Anh.* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thế Truyền (2002), *Tìm hiểu tính chính xác của ngôn ngữ luật pháp tiếng Việt,* Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", TP HCM, Tr. 370-375.
5. Nguyễn Văn Thâm (1999), *Soạn thảo và xử lí văn bản quản lí nhà nước*, Nxb Chính trị Quốc gia.
6. Bùi Khắc Việt (1997), *Kĩ thuật và ngôn ngữ soạn thảo văn bản quản lí nhà nước*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

7. Melinkoff (2004), *The language of the law*, Resource Publications.
8. 潘庆云 (2004),《法律语言是一种有别于自然语言的技术语言》，江汉大学学报。
9. 陈炯（2003），《论法律术语的命名与选用》，修辞学习。
10. 兰霞，吕尚彬（1997）《法律语体的修辞特征》,西川师范学院学报。）
11. 宋北平 (2006),《中国法律语言规范化研究》，北京政法职业学院学报，第 61 页
12. 杜金榜（2003），《论法律语言学研究及其发展》, 广东外语外贸大学学报。
13. 谢潇 (2005),《法律语言学.立法语言 - 从宪法看立法语言的特点》，湘潭师范学院学报。
14. 谢英（2004），《中华人民共和国刑法 语言表述问题例析》，泉州师范学院学报。
15. 李明珠（2005），《试论法律语言的规范化》，苏州大学硕士论文。
16. 孙懿华（2006），《*法律语言学*》, 湖南人民出版社, 第 6 页

NGỮ LIỆU

《中华人民共和国民法通则》（1986 年 4 月 12 日第六届全国人民代表大会第四次会议通过，1987 年 1 月 1 日起施行）https://www.chinesetortlaw.com/t_content.asp?Id=664.

Characteristics of terminology in the Civil Law of the People's Republic of China

Abstract: With the perspective that "law is language," research on legal language is increasingly being promoted, focusing on aspects such as vocabulary, grammar, textual coherence, etc. This article examines the characteristics of Chinese vocabulary in the Civil Law of the People's Republic of China, (the Chinese Civil law), 1986. The results show that, from a structural perspective, this law primarily uses compound words and lacks reduplicated words; single words are used sparingly. From an origin perspective, the law contains both purely Chinese words and loanwords from English, French, and Japanese. From a word class perspective, the law primarily uses nouns, followed by verbs, while adjectives appear quite infrequently, and there are no reduplicated words. Among the words selected for inclusion in this law are specialized and interdisciplinary terms. It is evident that the terminology used in the Chinese Civil law is selective, ensuring precision, accuracy, and clarity in accordance with the requirements of legal language.

Key words: Legal language; simple words, compound words; pure words and loanwords; terminology; Civil Law of the People's Republic of China.